

## CTCP Vinhomes (HSX: VHM)

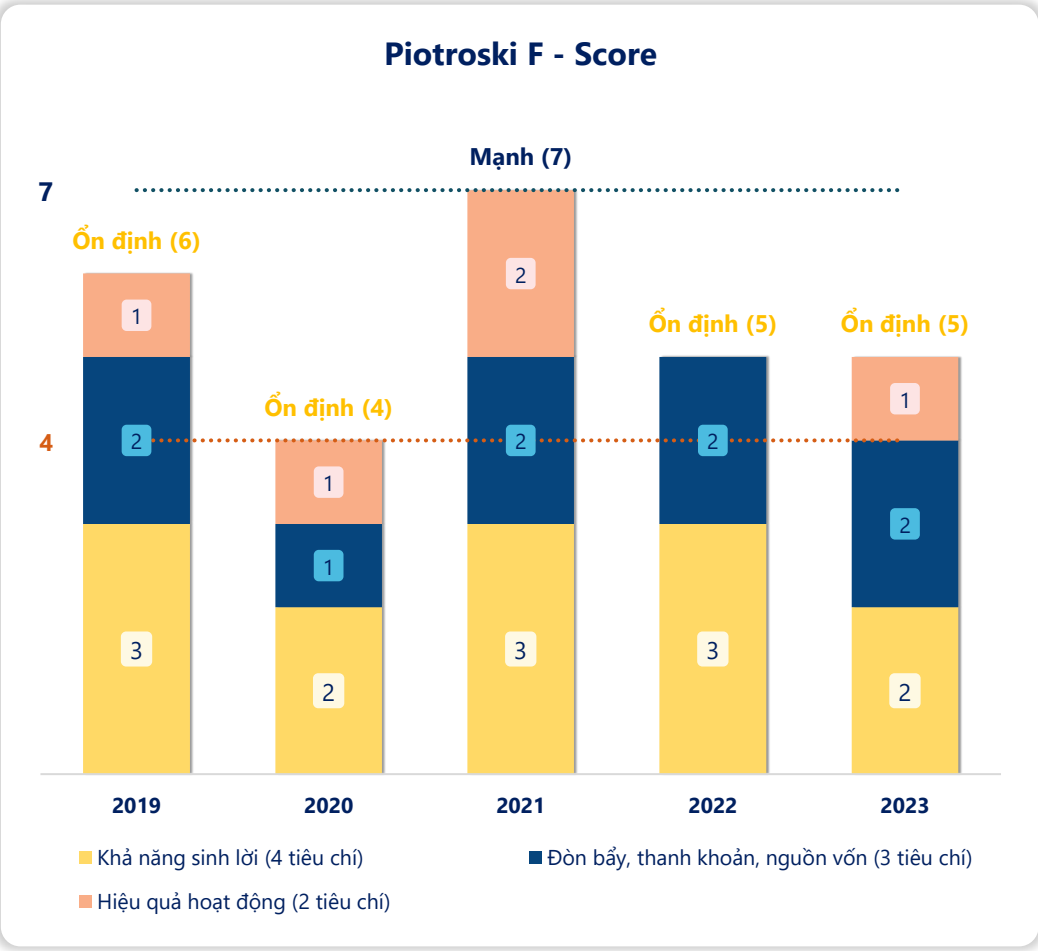
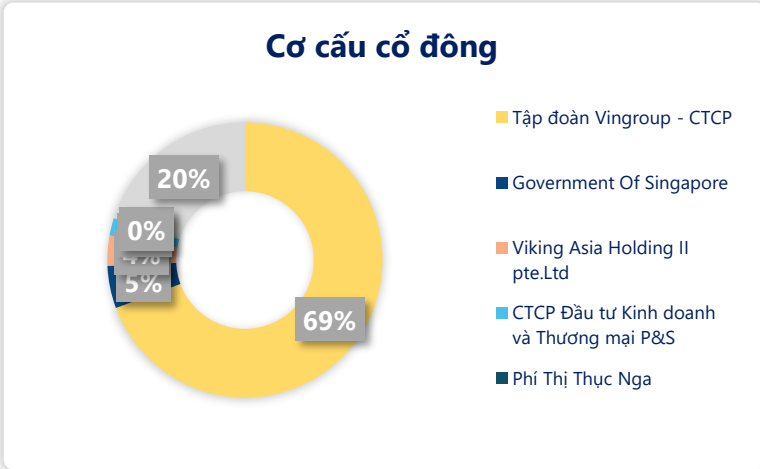
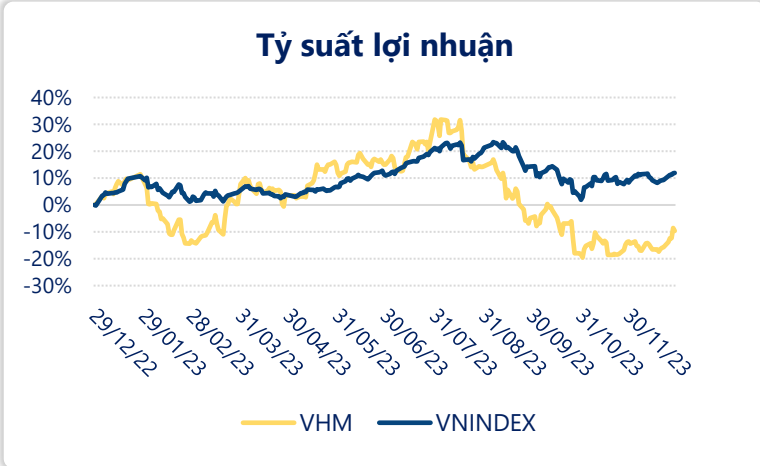
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	43,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	4.6%	-3.0%	-20.7%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
103,55	YoY
tỷ VNĐ	▲ 41,164
	▲ 66.0%

LN sau thuế	2023
33,533	YoY
tỷ VNĐ	▲ 4,371
	▲ 15.0%

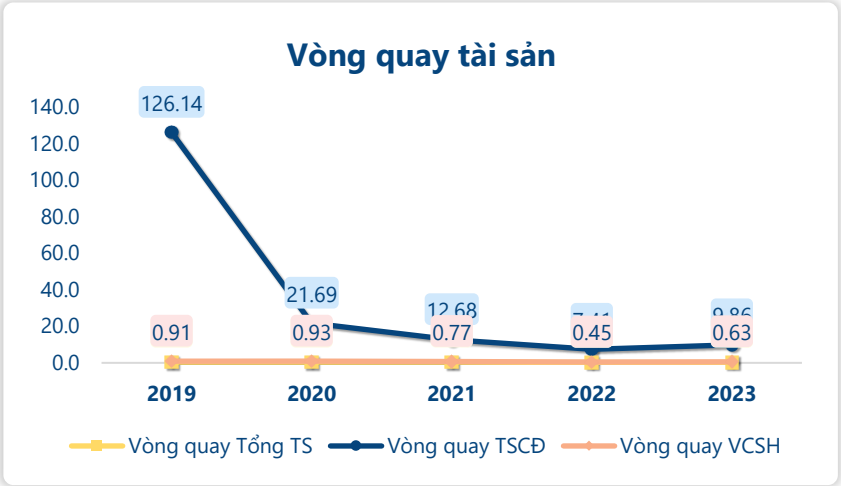
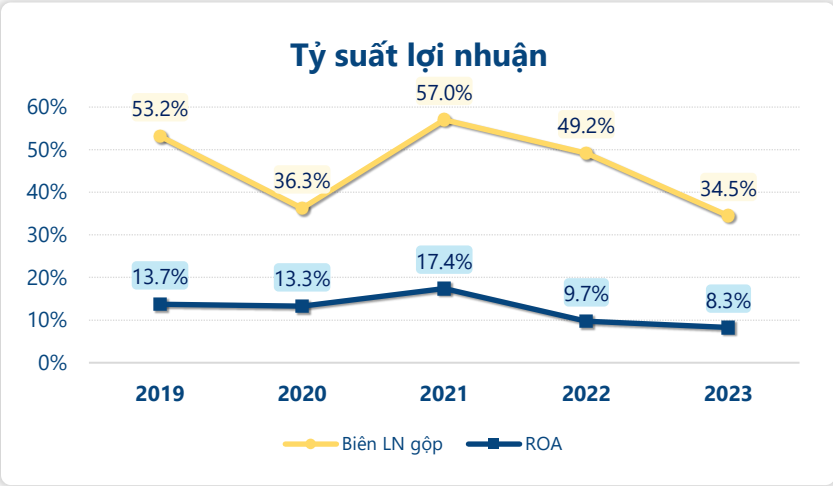
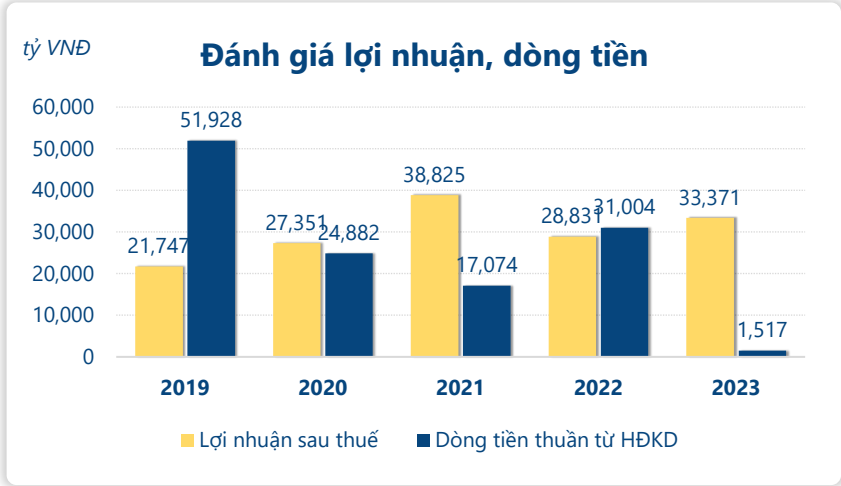


Năm 2023, F-Score của VHM đạt 5/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "ổn định".

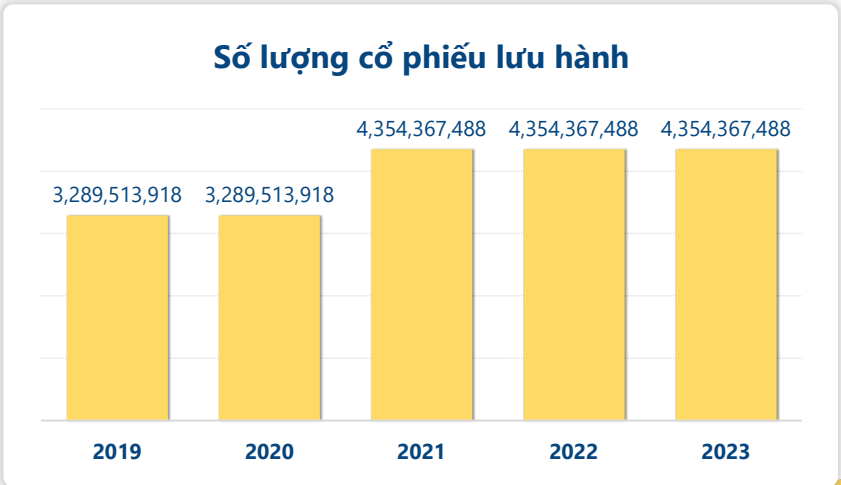
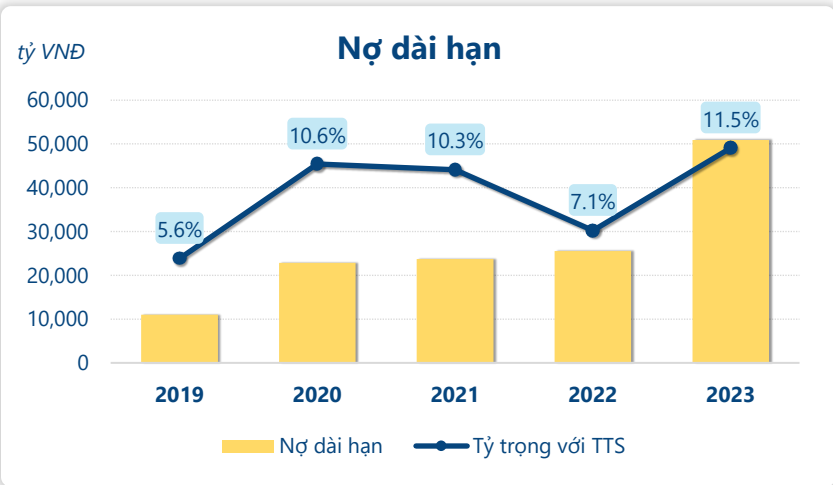
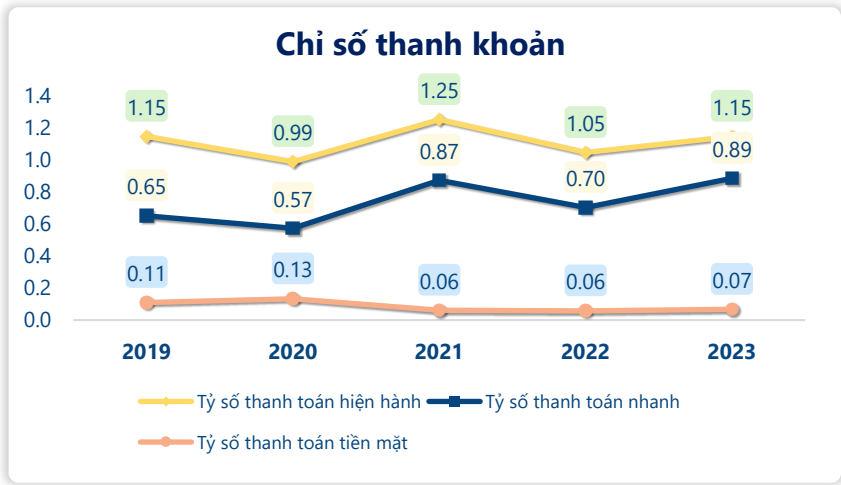
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 1/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

### CTCP Vinhomes (HSX: VHM)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của VHM: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>447,361</b>	<b>361,813</b>	<b>23.6%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>240,250</b>	<b>196,535</b>	<b>22.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	14,104	10,817	30.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3,833	6,297	-39.1%
Phải thu ngắn hạn	126,607	96,209	31.6%
Hàng tồn kho	52,343	64,362	-18.7%
Tài sản ngắn hạn khác	43,363	18,851	130%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>207,111</b>	<b>165,277</b>	<b>25.3%</b>
Phải thu dài hạn	34,064	22,797	49.4%
Tài sản cố định	11,731	9,340	25.6%
Bất động sản đầu tư	17,932	15,524	15.5%
Tài sản dở dang	63,970	50,683	26.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	7,760	7,491	3.6%
Tài sản dài hạn khác	<b>71,018</b>	<b>58,238</b>	<b>21.9%</b>
Lợi thế thương mại	636	1,204	-47.2%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>264,991</b>	<b>213,291</b>	<b>24.2%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>214,020</b>	<b>187,762</b>	<b>14.0%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18,290	15,330	19.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	20,607	15,031	37.1%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>50,971</b>	<b>25,528</b>	<b>99.7%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	38,394	20,876	83.9%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>182,369</b>	<b>148,522</b>	<b>22.8%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>182,369</b>	<b>148,522</b>	<b>22.8%</b>
Vốn điều lệ	43,544	43,544	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>51,627</b>	<b>71,547</b>	<b>84,986</b>	<b>62,393</b>	<b>103,557</b>
Giá vốn hàng bán	24,171	45,611	36,526	31,696	67,850
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>27,456</b>	<b>25,936</b>	<b>48,460</b>	<b>30,696</b>	<b>35,707</b>
Doanh thu HĐTC	9,046	20,245	7,995	16,690	19,954
Chi phí TC	2,549	4,019	2,786	4,394	3,870
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>2,378</b>	<b>3,002</b>	<b>2,348</b>	<b>2,076</b>	<b>3,053</b>
LN trong công ty LKLD	0	18.5	53.8	56.4	10.7
Chi phí bán hàng	2,081	2,681	2,289	2,432	3,663
Chi phí QLDN	2,156	2,193	3,769	2,644	4,093
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>29,715</b>	<b>37,306</b>	<b>47,665</b>	<b>37,973</b>	<b>44,045</b>
Lợi nhuận khác	30.2	-789	518	670	-735
<b>LN trước thuế</b>	<b>29,746</b>	<b>36,517</b>	<b>48,183</b>	<b>38,643</b>	<b>43,310</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>24,319</b>	<b>28,207</b>	<b>38,948</b>	<b>29,162</b>	<b>33,533</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>21,747</b>	<b>27,351</b>	<b>38,825</b>	<b>28,831</b>	<b>33,371</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	51,928	24,882	17,074	31,004	1,517
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-27,320	-22,420	-21,996	-26,829	-18,632
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-14,792	-2,081	-4,165	2,016	20,401
Tiền đầu kỳ	3,515	13,332	13,714	4,626	10,817
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>9,817</b>	<b>381</b>	<b>-9,088</b>	<b>6,191</b>	<b>3,286</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	13,332	13,714	4,626	10,817	14,103